

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch đầu tư công năm 2021, tỉnh Hòa Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 18

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính
phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước
năm 2021;*

*Trên cơ sở Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2020 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư
công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và năm 2020; phân bổ chi tiết vốn năm
2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh, vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu;
Nghị quyết số 310/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng nhân
dân tỉnh Hòa Bình quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn
đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hòa Bình;*

*Xét Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Hòa Bình; Báo cáo thẩm
tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định về Kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Hòa Bình, vốn
đầu tư trong cân đối ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác do địa phương
quản lý, như sau:

**1. Tổng số vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh và vốn đầu tư khác
năm 2021:** 2.459.390 triệu đồng. Phương án phân bổ cụ thể như sau:

1.1. Nguồn vốn tỉnh quản lý: 1.672.350 triệu đồng. Phương án phân bổ cụ thể:

a) **Bố trí vốn hoàn trả nợ xây dựng cơ bản** (các dự án chưa có trong kế hoạch
đầu tư công giai đoạn 2016-2020 đã hoàn thành, còn thiếu vốn): 927 triệu đồng.

b) Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025: 576.588 triệu đồng.

c) Đối ứng dự án ODA: 141.197 triệu đồng.

d) Đối ứng dự án sử dụng vốn NSTW: 59.932 triệu đồng.

đ) Chi đầu tư khác: 400.252 triệu đồng.

e) Khởi công mới năm 2021: 475.454 triệu đồng.

g) Chuẩn bị đầu tư: 18.000 triệu đồng.

1.2. Vốn bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện: 173.000 triệu đồng. Phương án phân bổ cụ thể:

a) Huyện Đà Bắc: 19.000 triệu đồng;

b) Huyện Cao Phong: 12.900 triệu đồng;

c) Huyện Tân Lạc: 16.800 triệu đồng;

d) Huyện Lạc Sơn: 21.300 triệu đồng;

đ) Huyện Yên Thủy: 12.900 triệu đồng;

g) Huyện Lạc Thủy: 16.900 triệu đồng;

h) Huyện Lương Sơn: 17.300 triệu đồng;

i) Huyện Kim Bôi: 19.200 triệu đồng;

k) Huyện Mai Châu: 15.900 triệu đồng;

l) Thành phố Hòa Bình: 20.800 triệu đồng.

1.3. Vốn điều tiết cho ngân sách huyện; vốn dự phòng tăng thu so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao: 614.040 triệu đồng, cụ thể:

a) Nguồn vốn thu sử dụng đất điều tiết cho ngân sách huyện là: 560.000 triệu đồng;

b) Ghi thu, chi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng và các chi phí khác có liên quan đến thu tiền sử dụng đất: 50.000 triệu đồng;

c) Dự phòng tăng thu so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao là: 4.040 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu 02, 2.1 đính kèm nghị quyết).

Điều 2. Ghi nhận Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách Trung ương, cụ thể như sau:

1. Tổng số kế hoạch vốn năm 2021 là: 1.626.911 triệu đồng, phân bổ cụ thể:

1.1. Vốn trong nước: 895.290 triệu đồng.

a) Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025: 411.709 triệu đồng, trong đó thu hồi vốn ứng trước: 26.200 triệu đồng.

b) Dự án khởi công mới: 215.000 triệu đồng.

c) Chuẩn bị đầu tư: 21.061 triệu đồng.

d) Đối ứng ODA: 50.520 triệu đồng.

đ) Đề án phát triển kinh tế xã hội vùng chuyển dân sông Đà tỉnh Hòa Bình: 197.000 triệu đồng.

1.2. Vốn nước ngoài: 731.621 triệu đồng.

(Chi tiết theo các biểu 03, 04 đính kèm).

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của số liệu bố trí vốn Kế hoạch đầu tư công năm 2021 theo quy định của pháp luật; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

b) Đối với nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, vốn nước ngoài, vốn ngân sách tỉnh chưa phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2021 thì Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến phân bổ vốn chi tiết cho từng dự án và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định.

c) Trường hợp quyết định giao vốn của Thủ tướng Chính phủ số liệu về nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, vốn nước ngoài có khác so với Kế hoạch vốn giao tại Nghị quyết này thì Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động rà soát, quyết định điều chỉnh chi tiết vốn cho từng dự án đảm bảo phù hợp theo quyết định giao vốn của Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung điều chỉnh vốn cho từng dự án tại kỳ họp gần nhất.

d) Chịu trách nhiệm hướng dẫn, phân bổ chi tiết, quản lý thực hiện nguồn vốn bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện theo quy định của pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVI, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. /s/

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh (CT, các PCT);
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TP;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT Tin học và công báo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH (To6b).



Bùi Đức Hình

**TỔNG HỢP DỰ KIẾN NHẢY NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TỈNH HÒA BÌNH NĂM 2021**



(Xem báo Ngân sách số 383/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Nội dung	Số kế hoạch vốn Bộ KHĐT thống báo tại Văn bản số 6842/BKĐT-TH ngày 16/10/2020	Số kế hoạch vốn trình HĐND tỉnh	Ghi chú
	TỔNG SỐ	3.781.401	4.086.301	
A	Nguồn vốn ngân sách tỉnh	2.154.490	2.459.390	
	<u>Trong đó:</u>			
	- Nguồn vốn tỉnh quản lý		1.672.350	
	- Nguồn vốn bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện		173.000	
	- Vốn điều tiết cho ngân sách huyện, dự phòng tăng thu so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao		614.040	
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	2.154.490	2.289.390	
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	577.390	577.390	
2	Nguồn vốn thu sử dụng đất	1.500.000	1.700.000	
	- Điều tiết cho ngân sách huyện		560.000	
	- Ghi thu, chi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng và các chi phí khác có liên quan đến thu tiền sử dụng đất		50.000	
	- Dự phòng tăng thu so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao (2%)		4.000	
	- Số kế hoạch vốn ngân sách tỉnh điều tiết		1.136.000	Chi tiết tại biểu số 02
3	Nguồn vốn thu từ xổ số kiến thiết	10.000	12.000	
	- Dự phòng tăng thu so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao (2%)		40	
	- Nguồn ngân sách tỉnh điều tiết		11.960	Chi tiết tại biểu số 02
4	Đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	67.100	0	
II	Nguồn đầu tư khác	0	170.000	
B	Nguồn vốn ngân sách trung ương	1.626.911	1.626.911	
1	Nguồn vốn trong nước	895.290	895.290	Chi tiết tại biểu số 03
	- Trong đó: Đề án phát triển kinh tế xã hội vùng chuyển dân sống Đà tỉnh Hòa Bình	197.000	197.000	
2	Nguồn vốn nước ngoài	731.621	731.621	Chi tiết tại biểu số 04



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
 (Kèm theo Nghị quyết số 38/3/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Số, ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh và dự kiến tổng mức đầu tư		Nhà đầu tư NST giải đoạn 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2021					Ghi chú
			Tổng số	Trợ cấp NS tỉnh		Tổng số	Vốn theo (giao chỉ, định mức)	Nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư khác	Nguồn thu số vốn	
	TỔNG SỐ		13.699.748	6.230.309	7.184.139	1.845.350	577.390	1.036.000	170.000	11.960	
A	NGUỒN VỐN DO TÍNH QUẢN LÝ		13.699.748	6.230.309	6.934.601	1.672.350	404.390	1.086.000	170.000	11.960	
1	Dự án chưa có trong danh mục KH 16 - 20, bổ sung để thành toán dự XDCB		20.500	20.500	927	927	43	884	0	0	
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020) cấp tỉnh; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	Tỉnh HB	Quyết định số 1077/QĐ-UBND ngày 22/6/2015	19.537	19.537	384	384	384			
2	Xây dựng, cải tạo các hạng mục phụ trợ trong khuôn viên của sở Xây dựng	TPHB	2275, 24/9/2007	963	963	43	43	43			
II	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025		1.824.262	2.186.587	1.111.109	576.588	139.622	258.096	170.000	8.960	
(1)	Dự án đã hoàn thành từ 31/12/2020 trở về trước										
1	Đầu tư xây dựng cầu Tráng, Phường Đồng Yên, TP.HB	TPHB	2400; 12/10/2018	36.000	36.000	6.000	6.000	3.000	3.000		
2	Đường nối từ Quốc lộ 6 với đường Chi Lăng, thành phố Hòa Bình	TPHB	2537; 30/10/2018	220.000	220.000	65.754	65.754	5.754	10.000	50.000	
3	Trưởng phó thông THCS&THPT Ngọc Sơn	Lạc Sơn	40; 30/10/2015	50.000	50.000	8.716	8.716	5.900			3.716
4	Trường THPT Tân Lạc (giai đoạn I)	Tân Lạc	1618; 30/10/2012	10.000	10.000	506	506	506			
5	Trường PTTH Nam Lương Sơn	Lương Sơn	2373; 30/10/2015	9.500	9.500	4.500	4.500	4.500			
6	Trung tâm đồng kiến tạo cơ giới và Trung tâm đào tạo lái xe hạng A1	TPHB	Số 321; 04/02/2016	59.800	45.000	25.800	24.800		24.800		
7	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh	TPHB	2805; 31/10/2016	14.737	14.737	33	33	33			

STT	Danh mục dự án	CĐT/ Địa điểm	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh và dự kiến tổng mức đầu tư			Nhu cầu vốn NST giai đoạn 2011 - 2015	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2021						Ghi chú
			Số; ngày, tháng, năm				Tổng số	Chi trả				Trong đó: thu hồi tạm ứng NST	
				Tổng số	Trung đ. NS tỉnh			Vốn theo tiêu chí, định mức	Nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư khác	Nguồn thu xã số		
8	Trung tâm hội chợ, triển lãm tỉnh Hòa Bình (GDI)	TPHB	2631; 17/10/2016	20.000	20.000	4.000	4.000	4.000					
9	Tôn tạo di tích khảo cổ khu mộ cổ Đống Thịch	Kim Bôi	2304; 29/10/2018	7.500	7.500	1.500	1.800	1.000					
10	Nâng cao năng lực hoạt động cho Trung tâm Kỹ thuật tiên chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Hòa Bình	TPHB	2349; 30/10/2015	37.500	37.500	2.750	2.750	2.750					
11	Nhà làm việc Hội kiến luận tại dốc Chanh, huyện Lương Sơn	Lương Sơn	2295; 30/10/2015	2.762	2.762	282	282	282					
12	Dự án Tăng cường năng lực hệ thống sản xuất giống lúa nhân dân tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2010-2015	Tỉnh HB	1988; 18/10/2011	15.000	2.213	1.036	1.036	1.036					
(7)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021												
1	Dự án chỉ tạo năng cấp đường tỉnh 438B (Khoan Dụ - An Bình), huyện Lạc Thủy	Lạc Thủy	2923; 31/12/2015	200.000	200.000	102.000	71.063	6.063	63.000				
2	Cửa Hòa Bình 2	TPHB	2536; 30/10/2018	590.810	590.810	290.810	176.522		76.522	100.000			
3	Xây dựng các công trình quốc phòng trong khu vực phòng thủ tỉnh tại xã Đà Sừng, Kim Bôi (giai đoạn I)	TPHB	2374; 31/10/2015	30.000	30.000	5.000	5.000	5.000					
4	Trạm xử lý nước thải KCN Bò tre Sông Đà	TPHB	543; 08/3/2016; 823; 31/3/2016	21.905	21.905	2.200	2.200		2.200				
5	Trung tâm Du lịch năng lượng Quỳnh Lân (giai đoạn 2)	TPHB	1897; 5/10/2017	286.141		2.200	2.200	2.200					
6	Dự án Hà tăng kỹ thuật khu dân cư mô rừng thị trấn Bò, xã Hòa Bình, huyện Kim Bôi	Kim Bôi	2604/QĐ-UBND; 31/10/2018	58.290	58.290	56.290	4.000		4.000				
7	Trạm Y tế xã Phú Bình	Mai Châu	172/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018	5.000	5.000	500	500				500		
8	Trạm y tế xã Độc Lập	Kỳ Sơn	166/QĐ-SKHĐT; 29/10/2018	4.750	4.750	500	500				500		
9	Trạm Y tế xã Đà Sừng	Kim Bôi	167/QĐ-SKHĐT; 29/10/2018	5.000	5.000	750	710				710		
10	Trạm y tế xã Già Mồ	Tân Lạc	170/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018	5.000	5.000	700	700				700		
11	Trạm Y tế xã Quyết Chiến	Tân Lạc	171/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018	5.000	5.000	850	850	850					

STT	Đanh mục dự án	CBTV Địa điểm	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh và dự kiến tổng mức đầu tư			Nhu cầu vốn NST giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2021						Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm				Tổng số	Chi ra				Trong đó: đầu tư tại ứng NST	
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Vốn theo yêu cầu, định mức	Ngân thu sử dụng đất	Vốn đầu tư khác	Ngân đầu tư xã		
12	Trạm Y tế xã Phòng Vồ	Mai Châu	173/QĐ-SKHBT; 30/10/2018	5.000	5.000	450	450				450		
13	Trạm Y tế xã Vĩnh Tiến	Kim Bôi	174/QĐ-SKHBT; 30/10/2018	4.840	4.840	450	450				450		
14	Trạm Y tế xã Khồn Du	Lạc Thủy	168/QĐ-SKHBT; 29/10/2018	4.000	4.000	680	425	425					
15	Trạm Y tế xã Hưng Thi	Lạc Thủy	169/QĐ-SKHBT; 29/10/2018	4.710	4.710	550	485				485		
16	Trạm y tế xã Lạc Sơn	Yên Thủy	165/QĐ-SKHBT; 29/10/2018	5.000	5.000	650	650	650					
17	Trạm Y tế xã Ngọc Lân	Lạc Sơn	175/QĐ-SKHBT; 30/10/2018	4.900	4.900	750	750	750					
18	Trung tâm Y tế huyện Lạc Thủy	Lạc Thủy	2538; 30/10/2018	15.000	15.000	9.580	9.500	4.000	5.500				
19	Khoa khám bệnh, điều trị liên chuyên khoa và Khoa dược trung tâm Y tế huyện Tân Lạc	Tân Lạc	2545; 30/10/2018	15.000	15.000	5.150	5.150	4.844			306		
20	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phát triển Trường thực hành chất lượng cao thuộc trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình	TPHB	2550; 30/10/2018	9.950	9.950	1.143	1.143				1.143		
21	Nhà ăn uống và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Cộng Hòa	Lạc Sơn	2556; 31/10/2018	7.000	7.000	4.673	4.673	4.673					
22	Nhà ăn uống và nhà học bộ môn Trường THPT Quyết Thắng	Lạc Sơn	2585; 30/10/2018	9.000	9.000	4.263	4.263	4.263					
23	Nhà ăn uống và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Thạch Yên	Cao Phong	2583/QĐ-UBND; 31/10/2018	6.200	6.200	4.403	4.043	4.043					
(đ)	Dự án chuyển tiếp hoặc thành sau năm 2021												
1	Đường vào khu công nghiệp Yên Quang	Kỳ Sơn	866; 29/5/2017	75.135	59.000	20.000	10.900		10.000				
2	Đường trục chính KCN Mãng Hồ	Kỳ Sơn	2857; 30/12/2015	127.000	19.000	7.984	7.984		7.984				
3	Đề án đầu tư mua sắm và lắp đặt thiết bị của xuất chương trình truyền hình theo công nghệ số hóa	Tỉnh HB	2354; 29/10/2019	49.940	49.940	39.940	15.000	10.000	5.000				5.000
4	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm tích hợp đa lĩnh vực của Tỉnh ủy, ứng dụng CNTT, số hóa dữ liệu và bản lưu trữ cho các cơ quan, tổ chức đảng, các tổ chức chính trị xã hội	TPHB	2381; 30/10/2019	19.957	19.957	14.957	4.006	4.000					4.000

STT	Đánh mục dự án	CBT/ Đơn điểm	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh và dự kiến tổng mức đầu tư			Nhu cầu vốn NST giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2021						Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm				Tổng số	Chi ra				Trong đó: thu hồi từ vốn NST	
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Vốn theo dự chi, định mức	Ngân thu sử dụng đất	Vốn đầu tư khác	Ngân thu số xã		
5	Dự án chuyển đổi công năng nhà điều hành thuế Bệnh viện đa khoa tỉnh để phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe của bộ tỉnh	TP HB	859/ 24/4/2019	25.000	25.000	16.500	8.000	8.000					
6	Cụm CH phố thành II, Lạc Thủy	Lạc Thủy	714/QĐ-UBND 25/03/2016	61.000			2.000	1.000	1.000				
7	Hộ ứng trung tâm hành chính, chính trị tỉnh (giai đoạn 2)	TPHB	2125/ 31/10/2017	46.000	46.000	14.800	6.600	6.000					
(4)	Dự án huyện làm chủ đầu tư, tiếp tục bổ (ri) bổ sung vốn NST đã được hệ						0						
1	Đường tránh Khu di tích lịch sử Nhà máy in tiền xã Cổ Nghĩa đi xã Liên Hòa, huyện Lạc Thủy: tỉnh Hòa Bình	Lạc Thủy	2406/ 31/10/2019	110.000	110.000	90.000	20.000			20.000			
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường thị trấn Lương Sơn đi xã Tiến Sơn (đoạn tuyến từ xã Liên Sơn đi xã Tiến Sơn)	Lương Sơn	2181/ 08/10/2019	75.000	60.000	40.000	15.000	7.600	8.000				
3	Hồ Tồn Hòa xã Tân Thành huyện Lương Sơn	Lương Sơn		49.373	49.373	41.873	11.000	6.000	5.000				
4	Dự án Đường Cui Phèo – Hàng Kại – Quốc lộ 6 huyện Mai Châu (GD II)	Mai Châu	2578/ 30/10/2019	141.200	141.200	91.200	15.000	8.000	7.000				
5	Dự án Đường 445 đi xóm Hải Cao, xã Hợp Thịnh, huyện Kỳ Sơn	Kỳ Sơn	1357/ 29/10/2019	54.550	54.550	39.550	15.000	6.000	9.000				
6	Dự án Xây dựng hạ tầng khu tái định cư cho các hộ dân trong KCN Mông Hóa	Kỳ Sơn	2539/ 30/10/2018	54.660		28.266	10.000	4.000	6.000				
7	Hồ Bai cái xã Đoàn Kết	Yên Thủy	2563/ 26/1/2014	80.146	20.000	25.000	7.000	2.800	5.000				bổ sung
8	Dự án cải tạo, nâng cấp đường liên xã Lạc Lương – Lạc Hưng, huyện Yên Thủy	Yên Thủy	2081/ 17/8/2016	50.000	50.000	26.500	15.000	10.000	5.000				
11	Dự án đổi ứng ODA			4.784.857	398.935	1.838.722	141.197	33.793	87.404	0	0	580	
	Dự án thuộc KH 16-20 chuyển tiếp sang												
1	Nhà tại viện và phòng học bộ môn Trường THPT Sào Báy	Kim Bôi	2503/ 29/10/2018	7.500	4.500	719	719	719					

STT	Danh mục dự án	CĐ/TĐ địa điểm	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh và dự kiến tổng mức đầu tư		Như của vốn NST giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2021					Ghi chú	
			Số: ngày, tháng, năm			Tổng số	Chi ra					
				Tổng số			Trong đó: NS nhà	Vốn theo tiêu chí, định mức	Nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư khác		Nguồn thu xã
2	Xây dựng Nhà hội trường đa chức năng, nhà học bộ môn trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ	TPHB	2603/31/07/2013	14.500	4.500	1.497	1.497	1.497				
3	Dự án sửa chữa và nâng cấp an toàn đập (WBS)	tỉnh HB	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	417.600	21.936	24.584	8.000	5.000	3.000			
4	Dự án phát triển nông thôn đa mục đích huyện Đà Bắc	Đà Bắc	2341/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	410.659	45.313	16.689	6.000	4.000	2.000			
5	Dự án nung gạch và rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống lũ, sụt lún đất, hạn hán bảo vệ dân cư huyện Lạc Sơn (Đội ứng ngân sách tỉnh)	Lạc Sơn	1106/26/6/2015	377.000	57.000	50.100	5.000	3.000	2.000			
6	Cung cấp thiết bị y tế cho bệnh viện đa khoa huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình	Lạc Thủy	1038/QĐ-UBND 19/8/2017	77.562	12.932	12.000	6.000	3.000	3.000			
7	Triển dự án xây dựng và nâng cấp hạ tầng du lịch Khu di tích Chùa Tiên, xã Phú Lãm huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình thuộc dự án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực lưu vực sông Mã Kênh mở rộng - giai đoạn 2	Lạc Thủy	2471/QĐ-UBND 26/10/2018	234.488	53.504	51.500	10.000	4.000	6.000			
8	Trồng, bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn sông Bôi và nâng cấp tuyến đường giao thông xã Bôi, xã Kiềm Di, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình đầu tư xã Xích Thổ, huyện Thọ Quan, tỉnh Ninh Bình	Lạc Thủy	2535/30/10/2014	217.000	30.359	28.053	8.359	3.000	5.359			
9	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh môi trường và nước sạch nông thôn	tỉnh HB	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015	302.364	22.669	9.269	9.269	3.000	6.269			
10	Dự án cải thiện nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản tỉnh Hòa Bình	tỉnh HB	252/QĐ-BNN ngày 21/2/2014	538.271	18.740	2.673	2.673	2.673				
12	Dự án mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh HB	TPHB	1164/QĐ-UBND 18/8/2014	436.907	43.441	20.763	20.700	5.000	15.700			
13	Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP Hòa Bình (KFW)	TPHB	1173/QĐ-UBND ngày 3/7/2015	678.519	54.431	40.121	3.000		3.000			
14	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2018-2020-EU tài trợ	tỉnh HB	3337/QĐ-BTC ngày 17/9/2018; 1651/QĐ-TTg ngày 27/10/2017; 980/QĐ-UBND ngày 17/4/2018	59.076	19.076	5.076	5.076		5.076			
(2)	Dự án 01 thực hiện, chưa được bố trí đối ứng trong danh mục KTX 2016 - 2020											

STT	Danh mục dự án	CĐT/ Địa điểm	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh và dự kiến tổng mức đầu tư			Như cầu vốn NST giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2021					Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: NS nhà		Tổng số	Chi ra			Trạng thái: thu hồi tạm ứng NST	
								Vốn theo đầu chủ định mức	Nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư khác		
1	Dự án Phát triển giáo dục THCS Khố khau nhát, giai đoạn 2	thị xã HB	1879/QĐ-UBND; 14/8/2020 và 122/QĐ-SKHĐT; 28/8/2020	13.472	2.538	2.538	2.583	2.583				
2	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	thị xã HB				52.279	13.321	3.321	10.000			500
(3)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025											
1	Kết nối giao thông và thủy lợi tỉnh Hòa Bình với hệ thống hạ tầng giao thông quốc gia	thị xã HB	351/NQ-HĐND; 09/12/2020			525.500	30.000	10.000	20.000			
	Dự án chuẩn bị đầu tư											
1	Dự án Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Kỳ Sơn				100.160	1.000	1.000				
2	Dự án Phát triển hạ tầng du lịch tỉnh Hòa Bình	thị xã HB				511.931	5.000	2.000	3.000			
3	Tiểu Tiêu Dự án cấp điện năng (hạ tầng lưới điện quốc gia tỉnh Hoà Bình sử dụng vốn vay ODA)	thị xã HB				16.250	2.000		2.000			
4	Cầu Hòa Bình 4	TPHB		1.000.000		367.000	1.000		1.000			
IV	Bồi đắp dự án sử dụng vốn NSTW			527.412	47.670	216.674	59.932	30.932	29.000	0	0	
1	Đường tỉnh 431 (Chợ Bón - Quán Sơn)	Lương Sơn	2586; 29/10/2013	51.279	6.279	5.000	5.000	5.000				
2	Cơ sở cai nghiện ma túy số 11	Lạc Sơn	426/QĐ-UBND ngày 27/3/2017	29.000	11.000	9.000	9.000	3.000	6.000			
3	Dự án Chấm cấp xe lý lịch tại trạm cấp lái vực phía đông Ông Tương, tổ 4, 5, 6 phường Châm Mát, tổ 4 phường Thái Bình thành phố Hòa Bình	TPHB	2942; 17/12/2018	339.942		180.942	30.000	10.000	20.000			10.000
4	Đường trục xóm Diêm đi xóm Chuông, xã Tân Dân	Mai Châu	2658; 31/10/2013	29.971	9.971	2.812	2.012	2.012				
5	Khả kíp học mầm non và tiểu học thuộc Chương trình Kêu gọi hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa sử dụng vốn dự phòng trái phiếu Chính phủ đầu tư công giai đoạn trung hạn 2016 - 2020 huyện Tân Lạc (xã Phú Cường, xã Giã Mỗ)	Tân Lạc	2375/QĐ-UBND; 30/10/2019	11.520	1.920	1.920	1.920	1.920				

STT	Danh mục dự án	CDT/ Địa điểm	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh và dự kiến tổng mức đầu tư		Mức chi vốn NST giải ngân 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2021						Ghi chú	
			Số; ngày, tháng, năm			Tổng số	Chi ra				Trong đó: thu hồi vốn ứng NST		
				Tổng số			Trong đó: NS tỉnh	Vốn theo tiến độ chi, định mức	Nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư khác			Nguồn thu đã có
6	Nhà lắp học mầm non và tiểu học thuộc Chương trình Khen cổ hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa huyện Tân Lạc (xã Suối Hoa, xã Ngọc Mỹ)	Tân Lạc	1673/QĐ-UBND; 24/7/2020	12.200	2.500	1.000	1.000	1.000					
7	Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hòa Bình	TPHB		13.500	4.500	4.500	2.000	2.000					
8	Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mai Châu	Mai Châu		22.000	4.500	4.500	2.000	2.000					
9	Nâng cấp, sửa chữa đường đụt xe đúp địa hình tỉnh Hòa Bình	TPHB		18.000	7000	7.000	7.000	4.000	3.000	0			
V	Các chi phí đầu tư khác			65.000	65.000	228.353	404.352	10.000	398.252	0	0		
1	Hệ tư doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn			5.000	5.000		5.000	0	5.000				
2	Lập quy hoạch trư địa bản tỉnh			60.000	60.000		15.000	10.000	5.000				
3	Bố tư nâng bóa đường GTNT giai đoạn 2021 - 2025	tỉnh HB				100.000	15.000		15.000				
4	Trích Quỹ phát triển đất theo Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ						50.000		50.000				
5	Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vùn						68.870		68.870				
6	Công tác quy hoạch, đo đạc lập bản đồ địa chính						170.000		170.000				
7	Hiện tré tợ ứng NST các dự án không thuộc danh mục chuyển tiếp					128.353	76.382	0	76.382	0	0	76.382	
	Đường Cao tốc Hoà Lạc - Hoà Bình					1.632	1.632		1.632			1.632	
	Sân chầu cấp khách bộ Hùng, xã Đông Lai	Tân Lạc				7.388	3.000		3.000			3.000	
	Đường Thành Lương	TPHB				2.200	2.200		2.200			2.200	
	Đường Phòng Hưng	TPHB				2.915	2.915		2.915			2.915	
	Viết điện chiếu sáng đường An Dương Vương	TPHB				4.000	4.000		4.000			4.000	

Trên cơ sở báo cáo của UBND tỉnh Hòa Bình, UBND huyện Tân Lạc và UBND huyện Mai Châu, UBND tỉnh đã đồng ý phê duyệt dự án đầu tư xây dựng các công trình trên, đồng ý phân bổ vốn ngân sách tỉnh và ngân sách huyện để thực hiện dự án.

STT	Danh mục dự án	CĐT Dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh và dự toán tổng mức đầu tư			Nhu cầu vốn NST giai đoạn 2021 - 2025	Dự toán kế hoạch vốn năm 2021					Ghi chú	
			Số: ngày, tháng, năm				Tổng số	Chi ra					Trong đó: thu bởi tạm ứng NST
				Tổng số	Trong đó: NS chính			Vốn theo đầu chi, định mức	Nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư khác	Nguồn thu số xã		
	Sân vận động tỉnh	TPHB				3.500	3.500		3.500			3.500	
	Cung văn hóa tỉnh	TPHB				4.000	4.000		4.000			4.000	
	Đường Cầu Màng kéo dài	TPHB				13.000	5.000		5.000			5.000	
	CT hạ tầng kỹ thuật TT HC -CT tỉnh HR	TPHB				7.600	4.000		4.000			4.000	
	CT đường nội thị thị trấn Đà Bắc	Đà Bắc				1.800	1.800		1.800			1.800	
	Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn đặc biệt miền núi phía Bắc					2.700	2.700		2.700			2.700	
	Hạ tầng kỹ thuật, trung tâm Đa chức năng Quận Lân, TP HB	TPHB				13.491	4.000		4.000			4.000	
	Tạo lập ngân sách tỉnh để trả nợ vốn vay tín dụng an dân cho đầu tư					3.796	3.796		3.796			3.796	
	GPMB, tạo quỹ đất sạch thực hiện dự án Khu trung tâm đa chức năng Quận Lân, thành phố Hòa Bình	TPHB				11.731	5.000		5.000			5.000	
	Đẩy nhanh tiến độ Công trình hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xóm Miếu, Trung Minh Hòa Bình	TPHB				2.800	2.800		2.800			2.800	
	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án Hồ Kơ, xã Định Giã, huyện Tân Lạc	Tân Lạc				18.000	5.000		5.000			5.000	
	CT, HC đường nối từ đường Cũ Chính Lan đến đường Tiểu Hưng Đạo, thành phố Hòa Bình	TPHB				5.000	5.000		5.000			5.000	
	Đường Phùng Hưng, phường Tân Hòa, TP HB	TPHB				2.585	2.585		2.585			2.585	hoàn trả tạm ứng năm 2017
	Cầu Suối Hào, Km29+200, đường tỉnh 433	Đà Bắc				5.560	3.759		3.759			3.759	
	Cải tạo nhà làm việc cũ của Ban Tuyên giáo và Ban Dân vận tỉnh ủy thành trụ sở Trung tâm hành chính công tỉnh Hòa Bình	TPHB				3.695	3.695		3.695			3.695	
	Công trình Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba xóm Ngạc về Cảng Hòa Bình đi xóm Tân Lập, Tân Lập 2 xã Trung Minh	TPHB				8.000	3.000		3.000			3.000	
	Ứng trước ngân sách tỉnh bổ sung chi tiêu chi ngân sách cho chi án huyện Tân Lạc, để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đường đến xã Ngõ Lường, huyện Tân Lạc	TPHB				3.000	3.000		3.000			3.000	

STT	Danh mục dự án	CĐT/ Địa điểm	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh và dự kiến tổng mức đầu tư		Như chủ vốn NST giai đoạn 2021 - 2025	Dự toán kế hoạch vốn năm 2021						Ghi chú	
			Số; ngày, tháng, năm			Tổng số	Chi ra				Trong đó: thu hồi tạm ứng NST		
				Tổng số			Trong đó: NS tỉnh	Vốn theo đầu chi, địa phương	Nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư khác			Nguồn thu xã xã
VI	Dự án khởi công mới năm 2021			4.697.717	3.069.617	3.694.517	475.454	169.009	304.434	0	3.699	0	
I	Dự án thuộc KH 2020 mục chuẩn bị đầu tư (ngoài danh mục dự án dự kiến khởi công, thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025)			1.504.117	634.117	684.117	159.934	31.000	128.934	0	0		
1	Tôn tạo di tích Bửu Hải và thắp nến tập đoàn Chi Hòa tại xóm Dốc Phấn, xã Lâm Sơn, huyện Lương Sơn	Lương Sơn	2379; 30/10/2019 của UBND tỉnh	14.000	14.000	12.000	5.000	4.000	1.000				
2	Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến xã Dân Chủ kết nối với Quốc lộ 6	TPHB	2693; 5/11/2020 của UBND tỉnh	600.000	100.000	104.000	100.000	10.000	98.000	0			
3	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 436 (đoạn Km2+00 - Km7+00)	Tân Lạc	2682; 04/11/2020 của UBND tỉnh	300.000	50.000	45.000	10.000		10.000				
4	Khắc phục ô nhiễm bãi thải khu vực số 26 Phường Đồng Tiến và đoạn Cầu Hòa Bình 3 TP. Hòa Bình	TPHB	262/NQ-HĐND ngày 19/5/2020 (chức chủ trương)	499.817	379.817	369.817	14.934	7.000	7.934				
5	Hà ứng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ GFMB Cam Chi Yên Mô, xã Yên Mô, TPHB	TPHB	2382; 30/10/2019 của UBND tỉnh	33.000	33.000	23.000	10.000	5.000	5.000				
6	Dự án San lấp tạo mặt bằng phục vụ phát triển đô thị (sử dụng vật liệu đổ thải của dự án nhà máy thủy điện Hòa Bình mở rộng)	TPHB	2476; 31/10/2019 của UBND tỉnh	57.300	57.300	54.300	20.000	5.000	15.000				
	Dự án thuộc danh mục dự án dự kiến khởi công, thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 đã được bổ sung vào chuẩn bị đầu tư theo Nghị quyết 388/NQ-HĐND ngày 11/9/2020 của HĐND tỉnh			3.193.600	2.435.500	2.498.400	315.500	137.099	178.500	0	3.699		
1	Trường THPT Kỳ Sơn	TPHB	97; 15/01/2016 (chức chủ trương)	15.000	15.000	14.500	5.000	3.000	2.000				
2	Trường THPT Đại Đồng	Lạc Sơn	3088; 9/12/2020 (chức chủ trương)	15.000	15.000	14.500	5.000	2.000	3.000				
3	Đường nối từ đường QL6 với đường An Dương Vương, thành phố Hòa Bình	TPHB	361/NQ-HĐND; 09/12/2020	250.000	150.000	148.000	23.000	5.000	18.000				
4	Dự án Tuyến đường giao và tái giao vào khu công nghiệp Lạc Thịnh, huyện Yên Thủy	Yên Thủy	358/NQ-HĐND; 09/12/2020	75.000	75.000	74.500	15.000	5.000	10.000				
5	Xây dựng trụ sở làm việc cơ quan Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Hòa Bình	TPHB	3037; 4/12/2020	225.000	19.900	19.900	10.000	3.000	7.000	0			

STT	Danh mục dự án	CB/Tổ điểm	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh và dự kiến tổng mức đầu tư			Như đầu vào NST giai đoạn 2021 - 2025	Dự toán kế hoạch vốn năm 2021					Ghi chú
			Số; ngày, tháng, năm				Tổng số	Chi ra			Trong đó: thu hồi tạm đang NST	
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Vốn theo nội chi, định mức	Nguồn thu từ dự án	Vốn đầu tư khác		
6	Xây dựng các trụ sở công an xã trên địa bàn tỉnh (12 trụ sở công an xã)	Thị xã HB	QĐ theo biểu 2.1	49.000	49.000	48.000	35.000	35.000		0		Chỉ giới theo biểu 2.1 kèm theo
7	Đường Hợp phong - Cao Phong	Cao Phong	349/NQ-HĐND; 09/12/2020	81.000	70.000	69.500	20.000	5.000	15.000			Ngân sách huyện bổ 11 tỷ đồng.
8	Đường Thị trấn Yên Bắc - Thanh Sơn Phú Thọ	Đà Bắc	350/NQ-HĐND; 09/12/2020	250.000	100.000	98.000	18.000	2.000	8.000			
9	Đường Thương Cốc - phố Lương (nay là xã Quyết Thắng) huyện Lạc Sơn	Lạc Sơn	347/NQ-HĐND; 09/12/2020	82.000	10.000	81.500	5.600	2.400	3.000			
10	Đường từ Quốc lộ 6 đến khu công nghiệp Nhân Trách, huyện Lương Sơn	Lương Sơn	381/NQ-HĐND; 09/12/2020	270.000	70.000	68.000	20.600		20.000			
11	Đường Trần Hưng Đạo đến Trung tâm huyện Lương Sơn (Trung tâm hành chính quy hoạch huyện Lương Sơn)	Lương Sơn	379/NQ-HĐND; 09/12/2020	115.000	115.000	114.200	7.000	2.000	5.000			
12	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị thị trấn Mai Châu	Mai Châu	378/NQ-HĐND; 09/12/2020	80.000	70.000	69.500	15.000	5.000	10.000			Ngân sách huyện bổ 10 tỷ đồng.
13	Đường Ngõ Hoa (nay là xã Suối Hùn) - Quốc lộ 6	Tân Lạc	377/NQ-HĐND; 09/12/2020	305.000	295.000	293.000	25.000	7.000	18.000			Ngân sách huyện bổ 10 tỷ đồng.
14	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã 3 Hông Tràn ra đường Hồ Chí Minh, huyện Yên Thủy	Yên Thủy	364/NQ-HĐND; 09/12/2020	94.000	94.000	93.500	15.600	5.900	10.000			
15	Trường THPT Kim Bôi	Kim Bôi	355/NQ-HĐND; 09/12/2020	50.000	50.000	49.500	5.000	5.000				
16	Trường THPT Yên Thủy B	Yên Thủy	2991; 3/12/2020 (đuyệt chỉ (trương)	12.500	12.500	12.400	3.000	3.000				
17	Trường THPT Thanh Hà	Lạc Thủy	3090; 9/12/2020 (đuyệt chỉ (trương)	12.500	12.500	12.400	3.000	2.000	1.000			
18	Trường PT DTHY THCS B huyện Đà Bắc	Đà Bắc	2978; 02/12/2020	12.500	12.500	12.400	2.000	2.000				
19	Cầu Chum - Km 35+045, đường tỉnh 436	Lạc Sơn	365/NQ-HĐND; 09/12/2020	40.000	40.000	39.700	10.600	5.000	5.000			
20	Kè cấp bách chống sạt lở bờ sông Bôi đoạn thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy	Lạc Thủy	375/NQ-HĐND; 09/12/2020	160.000	160.000	159.000	16.800	6.400	10.000			
21	Dự án Triển khai số hóa văn bản của cơ quan nhà nước	thị xã EB	374/NQ-HĐND; 09/12/2020	25.000	25.000	24.800	8.000	5.000	3.000			
22	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội nông dân cũ thành Thư viện tỉnh	TPHB	3098; 9/12/2020 của UBND tỉnh	15.000	15.000	14.900	5.000	5.000				

STT	Danh mục dự án	CĐT/ Đơn điểm	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh và dự kiến tổng mức đầu tư			Nhu cầu vốn NST giải ngân 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2021						Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm				Tổng số	Chi ra				Trong đó: thu hồi tạm ứng NST	
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			Vốn theo tỷ lệ chi, định mức	Nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư khác	Ngân thu số số		
23	Trụ sở liên cơ quan	TPHB	386/NQ-HĐND; 23/1/2020	798.000	798.000	798.000	20.000		20.000				
24	Trung tâm Y tế Đà Bắc	Đà Bắc	QĐ số 3000 ngày 3/12/2020 của UBND tỉnh	19.800	19.800	19.600	7.000	5.500			1.500		
25	Trung tâm Y tế Kim Bôi	Kim Bôi	QĐ số 3056 ngày 7/12/2020 của UBND tỉnh	19.500	19.500	19.300	7.000	5.500			1.500		
26	Nâng cấp, cải tạo hệ thống lưới điện khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	tỉnh HB	382/NQ-HĐND; 09/12/2020	100.000	100.000	99.200	10.500	6.000	4.500				
27	Cấp thoát nước thành phố Hòa Bình (cải tạo nhánh N4, kênh tiêu 20)	TPHB	QĐ số 2943 ngày 30/11/2020 của UBND tỉnh	19.800	19.300	19.000	6.000	3.000	3.000				
28	Xây dựng nhà ở công sở biên vệ (Trung đội 3, Đại đội cảnh sát và lực lượng) Phòng Cảnh sát cơ động, Công an tỉnh	TPHB	1465/30/6/2020	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000					
VIII	Chuyển bị đầu tư			788.800	450.000	444.300	18.000	2.000	16.000				
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 446	TPHB		100.000	100.000	99.200	3.000		3.000				
2	Đường Quang Tiến - Tân Minh, thành phố Hòa Bình	TPHB		430.000	100.000	97.000	3.000		3.000				
3	Đầu tư tăng cường tiềm lực phục vụ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ và nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Ứng dụng Thông tin khoa học, công nghệ tỉnh Hòa Bình (gửi đơn 2).	Tỉnh HB		35.000	35.000	34.700	1.000	1.000					
4	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm tăng cường năng lực nghiên cứu phục vụ ứng dụng và chuyển giao công nghệ cho sản phẩm Công nghệ và Công nghệ ứng dụng địa phương tỉnh Hòa Bình	Tỉnh HB		15.000	15.000	14.900	1.000	1.000					
5	Đường tránh ô nhiễm tại khu vực biên	Lạc Sơn		200.000	200.000	198.500	10.000		10.000				
B	VỐN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN					247.537	173.000	173.000	0	0	0	0	
1	Huyện Đà Bắc					24.569	19.000	19.000					
2	Huyện Cao Phong					4.237	12.900	12.900					
3	Huyện Tân Lạc					23.825	16.800	16.800					
4	Huyện Lạc Sơn					11.853	21.300	21.300					

STT	Danh mục dự án	CĐ/TY địa điểm	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh và dự kiến tổng mức đầu tư			Nhu cầu vốn NST giai đoạn 2021 - 2025	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2021						Ghi chú
			Số; ngày, tháng, năm				Tổng số	Chi ra				Trong đó: đầu tư tạm ứng NST	
				Tổng số	Trong đó: NS tính			Vốn cho các chi, định mức	Nguồn thu sử dụng đất	Vốn cho tr khác	Nguồn thu số xã		
5	Huyện Yên Thủy					13.960	12.940	12.900					
6	Huyện Lạc Thủy					28.134	16.900	16.900					
7	Huyện Lương Sơn					52.985	17.300	17.300					
8	Huyện Kim Bôi					15.400	19.200	19.200					
9	Huyện Mai Châu					23.633	15.900	15.900					
10	Thành Phố Hòa Bình					49.121	20.800	20.800					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC DỰ ÁN TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Quyết định đầu tư			Nhu cầu vốn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn năm 2021	Ghi chú
			Số, ngày tháng ban hành	TMDT	Trong đó: NST			
	TỔNG SỐ			57.487	57.487	57.487	35.000	
1	Trụ sở làm việc công an xã Sù Ngòi, thành phố Hòa Bình	TPHB	3100; 9/12/2020	5.782	5.782	5.782	4.000	
2	Trụ sở làm việc công an xã Liên Sơn huyện Lương Sơn	Lương Sơn	3101 9/12/2020	4.208	4.208	4.208	2.700	
3	Trụ sở làm việc công an xã Tiên Phong huyện Đà Bắc	Đà Bắc	3102; 9/12/2020	4.600	4.600	4.600	2.600	
4	Trụ sở làm việc công an xã Cuối Hạ huyện Kim Bôi	Kim Bôi	3103; 9/12/2020	5.800	5.800	5.800	4.000	
5	Trụ sở làm việc công an xã Mỹ Thành huyện Lạc Sơn	Lạc Sơn	3104; 9/12/2020	3.962	3.962	3.962	2.000	
6	Trụ sở làm việc công an xã Bình Hém huyện Lạc Sơn	Lạc Sơn	3105; 9/12/2020	4.028	4.028	4.028	2.500	
7	Trụ sở làm việc công an xã Khoan Dụ huyện Lạc Thủy	Lạc Thủy	3106; 9/12/2020	4.500	4.500	4.500	2.500	
8	Trụ sở làm việc công an xã Thanh Sơn huyện Lương Sơn	Lương Sơn	3107; 9/12/2020	4.700	4.700	4.700	2.700	
9	Trụ sở làm việc công an xã Mai Hạ huyện Mai Châu	Mai Châu	3108; 9/12/2020	4.497	4.497	4.497	2.500	
10	Trụ sở làm việc công an xã Mai Hịch huyện Mai Châu	Mai Châu	3109; 9/12/2020	5.336	5.336	5.336	3.500	
11	Trụ sở làm việc công an xã Phú Cường huyện Tân Lạc	Tân Lạc	3110; 9/12/2020	4.984	4.984	4.984	3.000	
12	Trụ sở làm việc công an xã Bảo Hiệu huyện Yên Thủy	Yên Thủy	3111; 9/12/2020	5.090	5.090	5.090	3.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

Được ban hành theo Nghị quyết số 383/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hòa Bình

Biểu số 03

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2021				Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG CỘNG			8.654.185	7.533.460	5.999.808	5.212.308	0	0	895.290	895.290	105.600	0		
1	NGÀNH, LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG			0	0	0	0	0	0	79.400	79.400	79.400	0		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025, hoàn thành trong năm 2021									5.400	5.400	5.400			
(2)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025, hoàn thành sau năm 2021									53.000	53.000	53.000			
(3)	Dự án khởi công mới									20.000	20.000	20.000			
(4)	Chuẩn bị đầu tư									1.000	1.000	1.000			
15	NGÀNH, LĨNH VỰC: GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO			130.000	130.000	129.000	129.000	0	0	20.000	20.000	0	0		
(1)	Dự án khởi công mới			130.000	130.000	129.000	129.000	0	0	20.000	20.000	0	0		
1	Trường THPT Công Nghiệp	TP Hòa Bình	354/NQ-HĐND; 09/12/2020	50.000	50.000	49.500	49.500			10.000	10.000				
2	Mở rộng Trường Chính trị tỉnh	TP Hòa Bình	369/NQ-HĐND; 09/12/2020	80.000	80.000	79.500	79.500			10.000	10.000				
III	NGÀNH, LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ, GIA ĐÌNH			97.000	95.000	31.500	31.500	0	0	21.000	21.000	0	0		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025, hoàn thành trong năm 2021			50.000	50.000	11.000	11.000	0	0	11.000	11.000	0	0		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2021				Ghi chú			
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
1	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Hòa Bình	TPHB	2428/QĐ-UBND ngày 04/12/2017	50.000	50.000	11.000	11.000			11.000	11.000			Thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh: 7.000 triệu đồng		
(2)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025, hoàn thành sau năm 2021			47.000	45.000	20.500	20.500	0	0	10.000	10.000	0	0	0		
1	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản và trung tâm y tế dự phòng tỉnh	TPHB	2733; 3/12/2019	47.000	45.000	20.500	20.500			10.000	10.000					
IV	NGÀNH, LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN			47.127	42.127	24.127	24.127	0	0	10.000	10.000	0	0			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025, hoàn thành sau năm 2021			47.127	42.127	24.127	24.127	0	0	10.000	10.000	0	0			
1	Khôi phục, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng "Địa điểm huấn luyện chính trị và Đại hội trừ bị Đại hội II Đảng Nhân dân Lào" tại tỉnh Hòa Bình	TP Hòa Bình	2412; 31/10/2019	47.127	42.127	24.127	24.127			10.000	10.000					
VI	NGÀNH, LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			7.684.260	6.570.535	5.583.246	4.795.746	0	0	517.370	517.370	26.200	0			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025, hoàn thành trong năm 2021			263.590	241.000	58.880	58.880	0	0	58.809	58.809	12.999	0			
	Giao thông															
1	Đường Cùn Pheo - Hàng Kín - Quốc lộ 6	Môi Châu	782/QĐ-UBND; 30/3/2016; 2725/QĐ-UBND; 03/12/2019	80.000	80.000	26.000	26.000			26.000	26.000					
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản															
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống kỹ thuật vùng nuôi trồng thủy sản huyện Lạc Thủy	Lạc Thủy	38/QĐ-UBND; 30/10/2015	60.000	48.000	5.500	5.500			5.500	5.500					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư trong hạn giải đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2021				Ghi chú		
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
				Tổng số	Trong đó: NSTW			Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Dự án di dân 2 xã Tân Mai, Phúc Sơn, huyện Mai Châu	Mai Châu				12.909	12.909					12.909	12.909	12.909		
	Du lịch															
1	Dự án Hạ tầng du lịch Lạc Thủy (Hạ tầng DL Chùa Tiên, Phú Lỗ)	Lạc Thủy	741/QĐ-UBND 28/03/2016; 2920/QĐ-UBND ngày 23/12/2019	53.000	53.000	10.971	10.971					10.900	10.900			
	Công nghiệp															
1	Dự án cấp điện nông thôn và lưới điện Quốc gia tỉnh Hòa Bình		2695/QĐ-UBND 14/12/2015; 3016/QĐ-UBND 31/12/2019	70.590	60.000	3.500	3.500					3.500	3.500			
(2)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025, hoàn thành sau năm 2021			2.953.670	2.452.535	1.097.090	875.090	0	0	263.500	263.500	13.291	0			
	Glue thông															
1	Đường QH7 và QH8 xã Sủ Ngòi, TP.HB	TP.HB	759/QĐ-UBND 29/03/2016; 358/QĐ-UBND; 26/2/2020	80.000	80.000	37.000	37.000					20.000	20.000			Thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh: 6.000 triệu đồng
2	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 435	TP.HB - C.Phong	88/QĐ-UBND, 15/01/2016; 2899/QĐ-UBND; 20/12/2019	283.000	283.000	77.538	77.538					35.000	35.000			Thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh: 7.422 triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2021				Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
				Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
3	Dự án Đường từ thị trấn Lương Sơn – đi xã Cư Yên	Lương Sơn	318/QĐ-UBND 04/02/2016; 208/QĐ-UBND 14/10/2019	80.000	80.000	49.000	49.000				20.000	20.000			Thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh: 4.000 triệu đồng
4	Đường Lũng Ván - Bắc Sơn - Noong Luông	Tân Lạc - Mai Châu	716/QĐ-UBND 25/03/2016; 2847/QĐ-UBND; 17/12/2019	80.000	80.000	36.500	36.500				20.000	20.000			
5	Đường liên huyện vòng cao Lạc Sơn - Tân Lạc tỉnh Hoà Bình	Lạc Sơn và Tân Lạc	1704; 31/10/2014	309.659	269.659	149.659	137.659				36.000	36.000			
6	Dự án cải tạo đường tỉnh 433, đoạn Km0 - Km23	TPHB và Đà Bắc	1161; 27/8/2012; 2049/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	972.293	972.293	158.000	158.000				50.000	50.000	13.291		Thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh: 5.000 triệu đồng
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản														
1	Đường lâm nghiệp kết hợp: công vụ, đường rạch cần lửa huyện Tân Lạc, Lạc Sơn, Lạc Thủy và Lạc Sơn	4 huyện	784/QĐ-UBND 30/03/2016	80.000	80.000	46.500	46.500				12.000	12.000			
2	Các dự án bảo vệ phát triển rừng			498.718	287.583	135.893	135.893				12.000	12.000			
3	Dự án hạ tầng phát triển sản xuất vùng cam an toàn tập trung huyện Cao Phong	Cao Phong	760/QĐ-UBND ngày 29/3/2016; 1456/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	60.000	60.000	38.500	38.500				10.000	10.000			
4	Kè chống sạt lở, chỉnh trị dòng chảy, nạo vét gia cố bờ sông Bôi đoạn TT. Lương Sơn	Lương Sơn	2417; 07/10/2020	450.000	200.000	350.000	140.000				40.000	40.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025					Dự kiến kế hoạch 2021					Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
				Tổng số	Trong đó: NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW			
										Tích lũy các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ XDCB	Tích lũy các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
5	Dự án di dân tái định cư vùng thiên tai xóm Chấn, xã Yên Lập và kẻ chống sạt lở ổn định dân cư Suối Bưng khu vực xã Thu Phong, xã Đồng Phong, thị trấn Cao Phong	Cao Phong	785/QĐ-UBND 30/03/2016	60.000	60.000	18.500	18.500			8.500	8.500					
(3)	Dự án khởi công mới			1.497.000	1.257.000	1.478.000	1.255.500		0	0	175.000	175.000		0	0	
	Giao thông															
1	Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến xã Dâu Chù kết nối với Quốc lộ 6	TP Hòa Bình	263; 19/5/2020	600.000	490.000	590.000	490.000				100.000	100.000				
2	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 436 đoạn Km0+00 - Km7+00	Tân Lạc	287; 23/7/2020	300.000	250.000	295.000	250.000				30.000	30.000				
3	Cải tạo đường Hòa Bình đoạn Km3+500 - Km3+870 và đường An Cơ đi Cảng Bích Hạ	TP Hòa Bình	380/NQ-HUBND; 09/12/2020	95.000	95.000	94.500	94.500				10.000	10.000				
4	Đường Thương Cốc - Phố Lương (nay là xã Quyết Thắng) huyện Lạc Sơn	Lạc Sơn	347/NQ-HUBND; 09/12/2020	82.000	72.000	81.500	72.000				15.000	15.000				
	Khu công nghiệp và khu kinh tế															
1	Đường nối cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình với KCN Yên Quang TP Hòa Bình	TP Hòa Bình	359/NQ-HUBND; 09/12/2020	150.000	150.000	149.000	149.000				10.000	10.000				
2	Đường từ QL6 đến KCN Nhuận Trạch huyện Lương Sơn	Lương Sơn	381/NQ-HUBND; 09/12/2020	270.000	200.000	268.000	200.000				10.000	10.000			Vùng động lực	
(4)	Chuẩn bị đầu tư			2.970.000	2.620.000	2.949.276	2.606.276		0	0	20.061	20.061		0	0	
	Giao thông															
1	Đường Quang Tiến - Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình	TP Hòa Bình		430.000	330.000	427.000	330.000				3.000	3.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025					Dự kiến kế hoạch 2021				Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 450 (Phước Cường - Phước Sơn) và nhánh rẽ đi Đồng Bông, đi đường tỉnh 432	Mai Châu		700.000	700.000	696.376	696.376				3.061	3.061			
3	Đường nối từ đường QH 8 với Đường An Dương Vương thành phố Hòa Bình	TP Hòa Bình	363/NQ-HĐND; 09/12/2020	250.000	100.000	248.000	100.000				2.000	2.000			
4	Đường Quốc lộ 6 đi Độc Lập, Đu Sáng, QL12B	Kim Bôi		450.000	450.000	447.000	447.000				3.000	3.000			
5	Đường Thị trấn Đà Bắc - Thanh Sơn Phú Thọ	Đà Bắc	350/NQ-HĐND; 09/12/2020	250.000	150.000	248.000	150.000				2.000	2.000			
6	Đường QH1			220.000	220.000	218.400	218.400				1.500	1.500			
7	Đường xuyên tâm thị trấn Mai Châu	Mai Châu		190.000	190.000	188.500	188.500				1.500	1.500			
8	Đường khu dân cư mới QH13, QH13B, QH13C thị trấn Cao Phong, xã Bắc Phong	Cao Phong		180.000	180.000	178.500	178.500				1.500	1.500			
9	Đường tránh thị trấn Đa	Kim Bôi		300.000	300.000	297.500	297.500				2.500	2.500			
VIII	ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG CHUYỂN DÂN SÔNG BÀ TỈNH HÀ BÌNH			695.798	695.798	231.935	231.935	0	0		197.000	197.000	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025, hoàn thành trong năm 2021			438.798	438.798	119.935	119.935	0	0		119.788	119.788	0		
1	Đường mô tô số 8 xóm thêu xã Thái Thịnh đi xóm Nưa xã Vầy Nưa, huyện Đà Bắc	TP HB; Đà Bắc	2755/QĐ-UBND; 28/10/2016	80.000	80.000	21.607	21.607				21.600	21.600			
2	Nâng cấp tuyến đường từ xóm Đồi xã Tân Mai đi xóm Diêm Trung xã Tân Dân	Mai Châu	2756/QĐ-UBND 28/10/2016	97.917	97.917	18.641	18.641				18.600	18.600			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025					Dự kiến kế hoạch 2021				Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
				Tổng số	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3	Đường xóm Diên I - xóm Cái, xã Tân Dân	Mai Châu	776/QĐ-UBND 30/03/2016; 1961/QĐ-UBND ngày 12/9/2019	33.500	33.500	16.499	16.499					16.400	16.400			
4	Đường ô tô xóm Đoi đi Nà Bó, xã Tân Mai	Mai Châu	777/QĐ-UBND 30/03/2016; 2187/QĐ-UBND ngày 08/10/2019	19.000	19.000	5.000	5.000					5.000	5.000			
5	Tuyến Gốc Thị - xóm Thâm - Chợ Sòng, xã Trung Hòa	Tân Lạc	781/QĐ-UBND 30/03/2016; 2188/QĐ-UBND ngày 08/10/2019	14.950	14.950	1.988	1.988					1.988	1.988			
6	Tuyến đường từ xóm Ngòi xã Ngòi Hoa đi xã Ba Khan	Tân Lạc - Mai Châu	775/QĐ-UBND, 30/3/2016; 2042/QĐ-UBND ngày 23/9/2019	40.000	40.000	18.000	18.000					18.000	18.000			
7	Tuyến đường từ TT xã Mường Chiềng đi xóm Ké	Đà Bắc	799/QĐ-UBND 30/03/2016	65.500	65.500	25.500	25.500					25.500	25.500			
8	Tuyến đường từ TT xã đi xóm Ông đi xóm Thâm dài 7,8 km, xã Trung Hòa	Tân Lạc	780/QĐ-UBND 30/03/2016; 1960/QĐ-UBND ngày 12/09/2019	29.000	29.000	9.000	9.000					9.000	9.000			
9	Tuyến đường UB xã Thái Thịnh đi xóm Bích, xóm Trại, TPHE	TP HB	296; 14/3/2012	58.931	58.931	3.700	3.700					3.700	3.700			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2021				Ghi chú		
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
(2)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025, hoàn thành sau năm 2021			257.000	257.000	112.000	112.000	0	0	47.212	47.212	0				
1	Nâng cấp tuyến đường Liên xã Hiền Lương thị trấn Đà Bắc	Đà Bắc	779/QĐ-UBND 30/03/2016; 2799/QĐ-UBND 11/12/2019	140.000	140.000	70.000	70.000					26.700	26.700			
2	Tuyến đường 433 đi xóm Rừng đến xã Trung Thành - Yên Hòa	Đà Bắc	798/QĐ-UBND 30/03/2016; 829/QĐ-UBND 13/4/2020	117.000	117.000	42.000	42.000					20.512	20.512			
(3)	Chuẩn bị đầu tư											30.000	30.000			
1	Đường Trung tâm xã Đồng Chum đi xóm Hà	Đà Bắc		44.000	44.000	44.000	44.000					2.000	2.000			
2	Tuyến đường TT xã Đồng Chum đi xã Mường Chiềng	Đà Bắc		128.000	128.000	128.000	128.000					3.500	3.500			
3	Đường Trục xã Phú Cường - Gò Láo xã Ba Khan	Mai Châu		450.000	450.000	450.000	450.000					10.000	10.000			
4	Nâng cấp tuyến đường Liên xã Vây Nưa Tiên Phong	Đà Bắc		450.000	450.000	450.000	450.000					10.000	10.000			
5	Đường liên xã từ xóm Thung đi xóm Chiềng xã Thung Nai huyện Cao Phong, xã Trung Hòa	Cao Phong		50.000	50.000	50.000	50.000					1.500	1.500			
6	Tuyến đường liên xã Nhà Bó Tân Mai - Xóm Cải xã Tân Dân	Mai Châu		60.000	60.000	60.000	60.000					2.000	2.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025					Dự kiến kế hoạch 2021				Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		
															Tổng số
1	2	3	4	5	6	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
7	Kênh thoát xóm Khan Hạ, xã Ba Khan	Mai Châu		18.000	18.000	18.000	18.000				1.000	1.000			
IX	ĐỐI ỨNG ODA										50.520	50.520		Chi tiết tại Biểu số 4	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Được nghị quyết số 382/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh

Được ban hành theo Quyết định số 382/QĐ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh

Don't miss this chance

[illegible]

STT	Nội dung dự án	Địa điểm XD	Ngày ký kết hợp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KHCN các năm										Dự kiến KHCN đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch năm 2021				Chú thích
				Số quyết định	Tổng số (cả cá nhân và pháp nhân)	THMT					Tổng số	Trạng thái			Tổng số	Trạng thái						
						Vốn đầu tư		Vốn nước ngoài				Vốn đầu tư NSTW	Vốn nước ngoài (NSTW)	Tổng số		Trạng thái						
						Tổng số	Trạng thái NSTW	Tỷ lệ bằng ngoại tệ	Quy định ra của Việt Nam							Tổng số	Trạng thái NSTW	Vay lại				
									Tổng số	Trạng thái NSTW									Tỷ lệ bằng ngoại tệ	Tổng số	Trạng thái NSTW	
1	Phát triển cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội vùng miền núi phía Bắc và vùng biên giới - vùng 2 (bên dự án xây dựng và quản lý khu vực và tỉnh biên giới, Cầu Vàng, xã Phú Thọ, huyện Lạc Thủy (tỉnh Hòa Bình)	Huyện Lạc Thủy		3107/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	234.628	53.506	0	180.908	144.710	36.182	144.726			144.726	30.880			30.880				
(a)	Cấp nước, thoát nước				678.518	121.435	127.803	0	497.583	497.583	0	451.146	90.344	0	268.902	47.338	8.500	0	35.838			
	Dự án hoàn thành sau năm 2021																					
2	Dự án phát triển và cải thiện chất lượng TP Hòa Bình (NSTW)	TP Hòa Bình	26/02/2011	143/QĐ-UBND, 47/2009-QĐ-UBND, 1316/2012-QĐ-UBND, 37/2013	678.518	121.435	127.803	0	497.583	497.583	0	451.146	90.344	0	268.902	47.338	8.500	0	35.838			
(b)	Giao thông				586.413	37.858	40.499	0	628.569	565.713	62.857	294.189	12.028	0	282.169	282.038	12.028	0	268.010			
	Dự án hoàn thành sau năm 2021																					
3	Dự án Chương trình cải thiện môi trường - Khu vực phía Bắc	TP Hòa Bình	17/03/2014	1097/QĐ-UBND ngày 24/7/2014; QĐ 1674/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	586.413	37.858	40.499	0	628.569	565.713	62.857	294.189	12.028	0	282.169	282.038	12.028	0	268.010	Thay đổi tên dự án NSTW của dự án Khu vực phía Bắc 3: 100.000 triệu đồng vốn ODA; 12.028 triệu đồng vốn dự ứng ngân sách TW bảo vệ môi trường các dự án phát triển môi trường		
(c)	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác				419.639	117.113	46.473	0	295.546	295.546	0	68.470	0	0	68.470	0	0	0	18.800			
	Dự án hoàn thành sau năm 2021																					
4	Dự án phát triển nông thôn đa mục đích huyện Đà Bắc		08/06/2002	2009, 115/2002; 2361, 31/20014	419.639	117.113	46.473	0	295.546	295.546	0	68.470	0	0	68.470	0	0	0	18.800			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH